

TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 16/2025/DS-ST

Ngày: 01-4-2025

V/v: “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH, TỈNH KIÊN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Lê Thị Thúy Hằng**

Các Hội thẩm nhân dân: Ông **Hà Ứng Cường**

Ông **Trần Minh Nhựt**

Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Như Ngọc** - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Châu Thành, tỉnh Kiên Giang.

Ngày 01 tháng 4 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Ch, tỉnh K xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 233/2021/TLST-DS ngày 08 tháng 10 năm 2021 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2025/QĐXXST-DS ngày 18 tháng 02 năm 2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 25/2025/QĐST-DS ngày 11 tháng 3 năm 2025 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Phạm L**, sinh năm 1982

Địa chỉ: Ấp Đ, xã L, huyện G, tỉnh K.

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Văn L**, sinh năm 1970 (Có mặt)

Địa chỉ: Ấp V, xã V, huyện G, tỉnh K.

2. Bị đơn: Bà **Phạm Thị Th**, sinh năm 1984

Địa chỉ: Ấp V, xã H, huyện U, tỉnh K.

Chỗ ở hiện nay: Ấp M, xã M, huyện Ch, tỉnh K.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn: Ông **Phạm Hữu Ph**, sinh năm 1968 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 04 Tr, phường V, thành phố R, tỉnh K.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Đoàn Công Th** - Văn phòng Luật sư Đoàn Công Th thuộc Đoàn Luật sư tỉnh K (Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- Tại đơn khởi kiện ngày 24/5/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án, ông Phạm L trình bày:

Giữa ông và bà Phạm Thị Th có mối quan hệ quen biết, làm ăn với nhau. Ngày 15/7/2020, bà Thủy vay của ông số tiền 350.000.000 đồng (Ba trăm năm mươi triệu đồng) lãi suất 04%/tháng. Đến ngày 23/7/2020, bà Thủy tiếp tục vay của ông số tiền 250.000.000 đồng (Hai trăm năm mươi triệu đồng), lãi suất 04%/tháng.

Để đảm bảo cho việc trả nợ, bà Th có thể chấp cho ông chiếc xe Mazda, biển kiểm soát 68A-093.10. Tuy nhiên, do xe này đang vay trả góp tại Ngân hàng nên hai bên không làm thủ tục thế chấp theo quy định.

Ngoài ra, bà Th còn nợ tiền của ông trước đó, tính đến ngày 03/12/2020 bà Thủy còn nợ lại ông số tiền là 100.000.000 đồng. Tổng các khoản tiền vay gốc mà bà Th còn nợ ông là 700.000.000 đồng.

Tuy nhiên, bà Trương Thị Mỹ L có nợ bà Th số tiền 46.000.000 đồng nên 3 bên thống nhất: Khoản nợ bà L thiếu sẽ chuyển cho ông thu hồi, phần nợ bà Th thiếu ông sẽ khấu trừ 46.000.000 đồng, bà Th còn nợ lại ông 654.000.000 đồng.

Việc thỏa thuận này bà Th có viết giấy tay xác nhận nợ vào ngày 03/12/2020. Sau đó, bà Th luôn tìm cách lẩn tránh, không chịu trả số tiền còn lại cho ông mặc dù ông đã yêu cầu nhiều lần.

Do đó, ông yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Ch, tỉnh K giải quyết: Buộc bà Phạm Thị Th trả cho ông số tiền vay gốc tổng cộng là 654.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi bốn triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay đến ngày vụ án được xét xử sơ thẩm.

Tạm tính lãi đến ngày khởi kiện, cụ thể từng khoản như sau:

- Từ ngày 15/7/2020 đến 26/5/2021 là 316 ngày:

$350.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 316 \text{ ngày} = 60.602.000 \text{ đồng}$

- Từ ngày 23/7/2020 đến 26/5/2021 là 308 ngày:

$250.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 308 \text{ ngày} = 42.191.000 \text{ đồng}$

- Từ ngày 03/12/2020 đến 26/5/2021 là 174 ngày:

$54.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 174 \text{ ngày} = 5.148.000 \text{ đồng}$

Tổng cộng tiền lãi: $60.602.000 \text{ đồng} + 42.191.000 \text{ đồng} + 5.148.000 \text{ đồng} = 107.941.000 \text{ đồng}$.

Tổng cộng tiền gốc và lãi: $654.000.000 \text{ đồng} + 107.941.000 \text{ đồng} = 761.941.000 \text{ đồng}$.

- Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Nguyễn Văn L yêu cầu:

Buộc bà Phạm Thị Th trả cho ông Phạm L số tiền vay gốc tổng cộng là 654.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi bốn triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay đến ngày vụ án được xét xử sơ thẩm.

- Tại bản tự khai ngày 21/10/2021, bà Phạm Thị Th trình bày:

Vào khoảng tháng 6 năm 2016, bà có vay của ông Phạm L số tiền 150.000.000 đồng với lãi suất mỗi ngày 750.000 đồng. Hợp đồng miệng, không có làm biên nhận.

Đến đầu năm 2018, bà tiếp tục vay thêm của ông L 200.000.000 đồng, lãi suất mỗi ngày bà phải đóng cho ông L 1.750.000 đồng. Hợp đồng nói miệng, không có làm biên nhận.

Hai khoản tiền trên, bà đã đóng lãi cho ông L như sau:

Khoản tiền 150.000.000 đồng, bà đã đóng lãi được 2 năm là 547.500.000 đồng, cụ thể: $750.000 \text{ đồng} \times 730 = 547.500.000 \text{ đồng}$.

Khoản tiền 200.000.000 đồng vay sau cộng với 150.000.000 đồng đã trả lãi được khoảng 01 năm 06 tháng (tính từ tháng 6 năm 2018 đến khoảng tháng 12 năm 2019), tổng cộng là: 957.250.000 đồng.

Do dịch bệnh, Nhà nước thực hiện giãn cách xã hội, bà không kinh doanh được, không có tiền để trả cho ông L nên vào tháng 7 năm 2020, ông L kê tổng số tiền cả gốc và lãi mà bà phải trả cho ông là 850.000.000 đồng. Do không có tiền trả nên ông L buộc bà giao chiếc xe hiệu Mazda biển kiểm soát 68A-093.10 để trừ số tiền lãi 500.000.000 đồng, bà còn thiếu lại ông L số tiền 350.000.000 đồng. Số tiền 350.000.000 đồng nêu trên, ông L làm biên nhận cho bà ký tên vào ngày 15/7/2020.

Sau đó, đến ngày 23 tháng 7 năm 2020, bà và ông L có thỏa thuận lại, trong số tiền 350.000.000 đồng bà sẽ trả góp cả gốc và lãi của số tiền 100.000.000 đồng trong thời hạn 02 tháng (60 ngày), mỗi ngày trả 2.000.000 đồng. Phần còn lại 250.000.000 đồng, bà tiếp tục trả lãi mỗi ngày 1.250.000 đồng và ông L đã làm biên nhận nợ 250.000.000 đồng đưa cho bà ký vào ngày 23/7/2020.

Thực hiện thỏa thuận nói trên, bà đã đóng lãi và trả tiền gốc mỗi ngày với số tiền 3.250.000 đồng, bà đã đóng được khoảng 30 ngày tương đương số tiền 96.000.000 đồng thì không còn khả năng đóng nữa và ngưng cho đến nay.

Do bà ngưng việc trả tiền nên ông L nhờ Công xã L, huyện G mời bà lên làm việc vào ngày 03 tháng 12 năm 2020. Tại buổi làm việc, có một cán bộ công

an xã L Thạnh (bà không biết tên), buộc bà phải xác nhận có nợ ông L số tiền 700.000.000 đồng cả gốc lẫn lãi, rồi cán bộ đó bắt bà ký tên xác nhận có nợ của ông L số tiền 654.000.000 đồng (sau khi khấu trừ người quen của ông L thiếu bà số tiền 46.000.000 đồng).

Về chiếc xe Mazda mang biển kiểm soát 68A-093.10, bà mua trả góp và đang thế chấp tại Ngân hàng TMCP Q, giấy tờ xe Ngân hàng đang giữ.

Theo quy định pháp luật, lãi suất cho vay không quá 20% mỗi năm thì đối với khoản tiền 150.000.000 đồng, tổng cộng thời gian vay từ tháng 6 năm 2016 đến tháng 10 năm 2021 là 64 tháng, tiền lãi bà phải đóng là 160.000.000 đồng. Đối với khoản tiền 200.000.000 đồng, tính từ tháng 6 năm 2018 đến tháng 10 năm 2021 là 40 tháng, tổng số tiền lãi bà phải đóng là 133.333.000 đồng. Tổng cộng đối với hai khoản tiền vay gốc, số tiền lãi bà phải đóng theo quy định của pháp luật, tính từ ngày vay cho đến nay là 293.333.000 đồng. Trên thực tế, bà đã trả lãi (trong đó có một phần gốc) tổng cộng là 2.100.750.000 đồng, đã vượt quá quy định của pháp luật.

Do đó, với yêu cầu của ông Phạm L thì bà yêu cầu Tòa án giải quyết:

Đưa Ngân hàng TMCP Q tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án.

Công nhận bà đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán nợ xong cả gốc và lãi cho ông Phạm L. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm L.

Đề nghị Tòa án buộc ông Phạm L giao trả cho bà chiếc xe hiệu Mazda mang biển kiểm soát 68A-093.10 theo quy định của pháp luật.

- *Tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bị đơn ông Phạm Hữu Ph yêu cầu Tòa án giải quyết:*

Công nhận bà Phạm Thị Th đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán trả nợ xong cả gốc và lãi cho ông Phạm L. Bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm L.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì phía bị đơn có yêu cầu: Đưa Ngân hàng TMCP Q tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và buộc nguyên đơn ông Phạm L giao trả cho bị đơn bà Phạm Thị Th chiếc xe hiệu Mazda mang biển kiểm soát 68A-093.10 theo quy định của pháp luật.

Nay, phía bị đơn xin rút lại 02 yêu cầu nêu trên vì: Bà Th đã trả dứt nợ cho Ngân hàng TMCP Q nên Ngân hàng không còn liên quan đến vụ án; chiếc xe hiệu Mazda mang biển kiểm soát 68A-093.10 thì giữa nguyên đơn và bị đơn đã

tự thoả thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án, bà Th không cung cấp thêm cho Tòa án bất kỳ tài liệu, chứng cứ nào khác. Ông yêu cầu Tòa án căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ để giải quyết vụ án theo quy định pháp luật.

- *Tại phiên tòa, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Luật sư Đoàn Công Th vắng mặt.*

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, sau khi nghị án, Tòa án nhận định:

[1] *Về tố tụng:* Nguyên đơn ông Phạm L khởi kiện yêu cầu bị đơn bà Phạm Thị Thủy trả số tiền vay và lãi nên đây là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 463 Bộ luật dân sự năm 2015; đồng thời bị đơn bà Phạm Thị Th có nơi cư trú tại ấp Minh L, xã M, huyện Ch, tỉnh K theo xác nhận của Công an xã M, huyện Ch, tỉnh K tại Đơn xin xác nhận nơi cư trú nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Ch, tỉnh K theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung:* Ông Phạm L khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị Th trả số tiền vay gốc tổng cộng là 654.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi bốn triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay đến ngày vụ án được xét xử sơ thẩm. Bà Th không đồng ý với yêu cầu của ông Phạm L, bà yêu cầu Tòa án công nhận bà đã hoàn thành nghĩa vụ thanh toán nợ xong cả gốc và lãi cho ông Phạm L, bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm L. Bà Thủy chỉ thừa nhận vào khoảng tháng 6 năm 2016, bà có vay của ông Phạm L số tiền 150.000.000 đồng; đến đầu năm 2018, bà Th tiếp tục vay thêm của ông L số tiền 200.000.000 đồng nhưng bà đã trả tiền lãi cho ông L (trong đó có một phần gốc) tổng cộng số tiền là 2.100.750.000 đồng, đã vượt quá quy định của pháp luật về lãi suất. Đồng thời, bà Thủy cho rằng, vào ngày 03/12/2020, bà xác nhận có nợ ông L số tiền 700.000.000 đồng và ký tên xác nhận có nợ của ông L số tiền 654.000.000 đồng (sau khi khấu trừ người quen của ông L thiếu bà số tiền 46.000.000 đồng) là do bị ép buộc.

Đến thời điểm hiện tại, phía bị đơn bà Phạm Thị Th vẫn không cung cấp được cho Tòa án bất cứ tài liệu, chứng cứ gì chứng minh cho lời trình bày của

bà, chứng minh cho việc bà ký tên xác nhận có nợ ông Phạm L số tiền 654.000.000 đồng là do bị ép buộc và bà đã đóng lãi cho ông L số tiền 2.100.750.000 đồng. Do đó, bị đơn bà Phạm Thị Th phải chịu hậu quả pháp lý của việc không chứng minh theo quy định tại Điều 91 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Nguyên đơn ông Phạm L có nộp cho Tòa án “Đơn xác nhận” được lập tại Công an xã L Thạnh, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang, thể hiện nội dung: bà Thủy xác nhận có nợ ông L số tiền 700.000.000 đồng nhưng sau khi khấu trừ nợ do người quen của ông L thiếu bà Th số tiền 46.000.000 đồng thì bà Th còn nợ lại ông L số tiền 654.000.000 đồng, có ký tên và ghi rõ họ tên người viết là Phạm Thị Thủy.

Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Phạm Thị Th cũng đã thừa nhận bà có ký tên xác nhận nợ ông L số tiền 654.000.000 đồng. Như vậy, việc bà Th ký tên vào “Đơn xác nhận” đề ngày 03/12/2020 thì nghĩa vụ của bà Th phải hiểu biết rõ nội dung của tài liệu, giấy tờ đó trước khi ký nên bà Th phải chịu trách nhiệm đối với chữ ký của bà. Do đó có đủ căn cứ để xác định, bà Phạm Thị Th có nợ ông Phạm L số tiền 654.000.000 đồng.

Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn: Bà Phạm Thị Th có làm đơn yêu cầu phản tố, tuy nhiên bà Th không thực hiện nghĩa vụ nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật, điều đó cho thấy bà Th đã từ bỏ quyền phản tố, không thực hiện việc yêu cầu phản tố đối với nguyên đơn.

Trong quá trình Tòa án giải quyết vụ án thì phía bị đơn có yêu cầu: Đưa Ngân hàng TMCP Q tham gia tố tụng với tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án và buộc ông Phạm L giao trả cho bị đơn chiếc xe hiệu Mazda mang biển kiểm soát 68A-093.10 theo quy định của pháp luật.

Nay phía bị đơn đã xin rút lại 02 yêu cầu nêu trên vì: Hiện nay bà Th đã trả dứt nợ cho Ngân hàng TMCP Q nên Ngân hàng không còn liên quan đến vụ án; chiếc xe hiệu Mazda mang biển kiểm soát 68A-093.10 thì giữa nguyên đơn và bị đơn đã tự thỏa thuận giải quyết với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Từ những cơ sở phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử xác định việc ông Phạm L khởi kiện yêu cầu bà Phạm Thị Th trả cho ông số tiền vay gốc tổng cộng là 654.000.000 đồng (Sáu trăm năm mươi bốn triệu đồng) là phù hợp với quy định tại Điều 463, 466 và khoản 2 Điều 470 Bộ luật dân sự năm 2015 nên có căn cứ chấp nhận.

Về tiền lãi: Ông Phạm L yêu cầu bà Phạm Thị Th trả tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày vay đến ngày vụ án được xét xử sơ thẩm, bà Th không đồng ý với yêu cầu tính lãi vì bà cho rằng đã trả lãi (trong đó có một phần gốc) cho ông L tổng cộng là 2.100.750.000 đồng, đã vượt quá quy định của pháp luật nhưng bà Th không chứng minh được. Ông Phạm L yêu cầu tính lãi theo quy định pháp luật:

+ Đối với số tiền vay gốc 350.000.000 đồng từ ngày 17/5/2020 đến ngày 01/4/2025 (ngày xét xử) thì tiền lãi là: $350.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 1721 \text{ ngày} = 330.054.795 \text{ đồng};$

+ Đối với số tiền vay gốc 250.000.000 đồng từ ngày 23/7/2020 đến ngày 01/4/2025 (ngày xét xử) thì tiền lãi là: $250.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 1713 \text{ ngày} = 234.657.534 \text{ đồng};$

+ Đối với số tiền vay gốc 54.000.000 đồng từ ngày 03/12/2020 đến ngày 01/4/2025 (ngày xét xử) thì tiền lãi là: $54.000.000 \text{ đồng} \times 20\%/\text{năm} \times 1580 \text{ ngày} = 46.750.685 \text{ đồng};$

Do đó, tổng cộng tiền lãi mà bà Th phải trả cho ông L là 611.463.014 đồng, phù hợp với quy định tại Điều 357, Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

Như vậy, tổng số tiền gốc và lãi bà Phạm Thị Th phải trả cho ông Phạm L là: 1.265.463.014 đồng, trong đó: số tiền gốc là 654.000.000 đồng, tiền lãi là 611.463.014 đồng.

[3] *Về án phí dân sự sơ thẩm:* Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự và Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do yêu cầu của nguyên đơn ông Phạm L được chấp nhận nên buộc bị đơn bà Phạm Thị Th phải chịu án phí với số tiền là 49.963.890 đồng, cụ thể: $36.000.000 \text{ đồng} + 3\% \times (1.265.463.014 \text{ đồng} - 800.000.000 \text{ đồng}) = 49.963.890 \text{ đồng}.$ Nguyên đơn ông Phạm L không phải chịu án phí, hoàn trả lại cho ông Phạm L số tiền tạm ứng án phí 17.300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001784 ngày 07/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ch, tỉnh K.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 147; Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 357, Điều 463, Điều 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Phạm L.

Buộc bà Phạm Thị Th có trách nhiệm trả cho ông Phạm L số tiền vay gốc là 654.000.000 đồng và tiền lãi là 611.463.014 đồng; tổng cộng số tiền gốc và lãi là 1.265.463.014 đồng (Một tỷ hai trăm sáu mươi lăm triệu bốn trăm sáu mươi ba ngàn không trăm mười bốn đồng).

Kể từ ngày ông Phạm L có đơn yêu cầu thi hành án đối với số tiền nêu trên thì bà Phạm Thị Th còn phải trả cho ông Phạm L thêm khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015 tương ứng với thời gian chậm trả tại thời điểm thanh toán.

2. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc bà Phạm Thị Th phải chịu án phí với số tiền là 49.963.890 đồng. Nguyên đơn ông Phạm L không phải chịu án phí; hoàn trả lại cho ông Phạm L số tiền tạm ứng án phí 17.300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001784 ngày 07/7/2021 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Ch, tỉnh K.

“Trò hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014”.

3. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Kiên Giang
- VKSND huyện Châu Thành;

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Chi cục THA dân sự huyện Châu Thành;
- Lưu hồ sơ.

Lê Thị Thúy Hằng

